HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22/2019/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 5705/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình lại Tờ trình ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020; Tờ trình số 5772/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh số liệu trong Phụ lục kèm theo Tờ trình số 5705/TTr-UBND và Tờ trình số 5709/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020, với tổng số vốn đầu tư là 4.121.792 triệu đồng *(Bốn nghìn, một trăm hai mươi mốt tỷ, bảy trăm chín mươi hai triệu đồng)*, trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 454.648 triệu đồng;

2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 150.000 triệu đồng;

3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.440.000 triệu đồng;

4. Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 387.797 triệu đồng;

5. Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia: 460.647 triệu đồng;

6. Vốn nước ngoài (ODA): 373.600 triệu đồng;

7. Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang: 290.000 triệu đồng;

8. Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 100.000 triệu đồng;

9. Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước năm 2020: 300.000 triệu đồng;

10. Vốn Ngân sách Trung ương cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia: 165.100 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020.)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, nếu có thay đổi về chỉ tiêu giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
-	**TỔNG CỘNG**				**4.121.792**	**454.648**	**150.000**	**1.440.000**	**387.797**	**460.647**	**165.100**	**373.600**	**290.000**	**100.000**	**300.000**	
A	**Hỗ trợ Chương trình Xây dựng Nông thôn mới**				**575.470**			**150.000**		**425.470**						**Phê duyệt danh mục chi tiết theo Phụ lục I.a và I.b *(bao gồm hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (ĐA.3333))***
B	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**				**35.177**					**35.177**						**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
C	**Tất toán, quyết toán, thanh toán nợ khối lượng các công trình hoàn thành**				**17.700**								**17.700**			**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**
D	**Bố trí vốn kế hoạch để triển khai công tác lập quy hoạch của Tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017)**				**20.000**			**20.000**								**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**
E	**Bố trí vốn kế hoạch để hỗ trợ vốn điều lệ thành lập Quỹ phát triển đất của tỉnh**				**2.000**			**2.000**								**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
F	**Vốn chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương**				**100.000**									**100.000**		**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**
G	**Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia**				**165.100**						**165.100**					**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất các thủ tục đầu tư dự án cho các dự án dự kiến được phân bổ KH2020**
H	**Thực hiện dự án**				**3.203.045**	**451.348**	**150.000**	**1.268.000**	**387.797**			**373.600**	**272.300**		**300.000**	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
I	**CÔNG NGHIỆP**				**718.393**	**103.784**		**130.109**					**184.500**		**300.000**	
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***34.417***	***29.200***		***5.217***								
1	Dự án CSHT khu công nghiệp Giao Long (giai đoạn 2)	A		BQLDA hạ tầng các khu công nghiệp	19.200	19.200										
2	Dự án HTCS khu công nghiệp An Hiệp	A		BQLDA hạ tầng các khu công nghiệp	10.000	10.000										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm	B	7623948	TTPT Cụm CN huyện Giồng Trôm	5.217			5.217								
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				***683.976***	***74.584***		***124.892***					***184.500***		***300.000***	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ mời gọi đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành	B		BQLDA hạ tầng các khu công nghiệp	48.400			48.400								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	A	7543564	BQLDA hạ tầng các khu công nghiệp	614.576	74.584		55.492					184.500		300.000	
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành (giai đoạn 2)	B	7736037	BQLDA hạ tầng các khu công nghiệp	1.000			1.000								
4	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận	B	7736385	BQLDA hạ tầng các khu công nghiệp	20.000			20.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
II	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PTNT**				**528.962**	**30.635**		**47.700**	**263.118**			**174.509**	**13.000**			
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***				***277.222***	***10.537***		***4.700***	***261.985***							
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	B	7562140	BQLDA các công trình NNPTNT	45.137	5.137			40.000							Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	B	7642449	BQLDA các công trình NNPTNT	5.400	5.400										
3	Dự án Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thạnh Phú	B	7565051	UBND huyện Thạnh Phú	10.000				10.000							Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	B	7575329	BQLDA các công trình NNPTNT	130.385				130.385							Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư. Thu hồi tạm ứng ngân sách Tỉnh 39 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri	C	7592369	BQLDA các công trình NNPTNT	15.000				15.000							Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư. Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6	Công trình ngăn mặn lưu vực cống Thù Cửu	C	7595847	BQLDA các công trình NNPTNT	15.000				15.000							Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư. Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương
7	Hệ thống cống kiểm soát mặn tại các huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách	B	7659400	BQLDA các công trình NNPTNT	40.000				40.000							Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
8	Chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NN, nông thôn - hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP	C		BQLDA các công trình NNPTNT	1.600				1.600							Hỗ trợ Dự án nhà máy chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre
9	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư gắn với bảo vệ rừng xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú	C	7437930	UBND huyện Thạnh Phú	10.000				10.000							Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư. Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
10	Cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng chống cháy rừng đặc dụng xã Thạnh Phong và xã Thạnh Hải huyện Thạnh Phú				4.700			4.700								Đối ứng vốn Ngân sách Trung ương
b)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***228.740***	***20.098***		***20.000***	***1.133***			***174.509***	***13.000***			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	B	7592372	Sở NN&PTNT	93.868	20.098						73.770				Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng ven biển Ba tri, tỉnh Bến Tre nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu (thuộc Hợp phần III)
2	Dự án AMD (Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu Đồng bằng Sông Cửu Long)	B	7456219	Ban điều phối dự án AMD Bến Tre	14.133				1.133				13.000			Đối ứng vốn theo Hiệp định điều chỉnh

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng	B	1124622	BQLDA các công trình NNPTNT	120.739			20.000				100.739				Chương trình SP-RCC; ngân sách tỉnh chi GPMB và các chi phí khác
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				***23.000***			***23.000***								
1	Dự án tái định cư khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	C		BQLDA các công trình NNPTNT	8.000			8.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Mở rộng cầu tàu Cảng cá Bình Đại	C		BQLDA các công trình NNPTNT	5.000			5.000								
3	Gia cố sạt lở đê Tân Bắc xã Phú Túc và đê Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành	C		BQLDA các công trình NNPTNT	10.000			10.000								
III	**LĨNH VỰC CÔNG CỘNG**				**56.608**	**25.608**		**29.000**	**2.000**							
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***56.608***	***25.608***		***29.000***	***2.000***							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	B	7610433	UBND thành phố Bến Tre	54.881	23.881		29.000	2.000							Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ) và Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương.
2	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	C	7738080	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.727	1.727										Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ). Đối ứng các dự án ODA

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
IV	**GIAO THÔNG VẬN TẢI**				**491.794**			**264.021**	**78.682**			**99.091**	**50.000**			
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***				***77.712***			***25.900***	***51.812***							
1	Xây dựng 10 cầu trên ĐT.883, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	B	1050987	BQLDA các công trình Giao thông	31.289				31.289							Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng. Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Đường từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định	B	7027463	BQLDA các công trình Giao thông	20.523				20.523							Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng. Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương 10 tỷ đồng và thanh toán nợ đọng XDCB 10,523 tỷ đồng
3	Đường vành đai ven sông Ba Lai (đường Rạch Gừa)	C	7683449	UBND huyện Bình Đại	9.000			9.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Đầu tư xây dựng các cầu yếu trên ĐH.22 Mỏ Cày Nam	C	7706067	BQLDA các công trình Giao thông	3.200			3.200								
6	Xây dựng cầu Phú Long trên ĐT.883	C	7706502	BQLDA các công trình Giao thông	4.200			4.200								
7	Xây dựng cầu Thừa Mỹ trên ĐT.886	C	7706501	BQLDA các công trình Giao thông	9.500			9.500								
b)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***330.561***			***154.600***	***26.870***			***99.091***	***50.000***			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	ĐT.883 (đường vào cầu Rạch Miễu đến cầu An Hóa)	B	7027269	BQLDA các công trình Giao thông	118.170			61.300	26.870				30.000			Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội vùng
2	Đường vào Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Ba Tri	C	7659364	BQLDA các công trình NNPTNT	14.000			14.000								
3	Cầu Cái Sơn xã Tân Thiềng huyện Chợ Lách	C	7570313	UBND huyện Chợ Lách	4.500			4.500								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Nâng cấp sửa chữa ĐH36 và xây mới 02 cầu (Hậu Cứ và Đìa Cừ) huyện Chợ Lách	C	7736250	UBND huyện Chợ Lách	11.400			11.400								
5	ĐH.38 huyện Chợ Lách	C	7736237	UBND huyện Chợ Lách	11.400			11.400								
6	Nâng cấp, sửa chữa ĐH41 huyện Chợ Lách	C	7740305	UBND huyện Chợ Lách	10.000			10.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
7	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	B	7310575	BQLDA các công trình Giao thông	161.091			42.000				99.091	20.000			Chương trình SP-RCC; ngân sách tỉnh chi GPMB và các chi phí khác
c)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				***83.521***			***83.521***								
1	Đường vào Khu dân cư Bình Thắng	C		UBND huyện Bình Đại	5.000			5.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Đường ĐH.11 (từ ĐT.887 đến ĐT.885)	C		UBND huyện Giồng Trôm	10.000			10.000								
3	Cầu Thạnh Trị trên ĐH.40 huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	5.500			5.500								
4	Đường vào Khu tưởng niệm liệt sĩ Trần Văn Ơn (đoạn từ QL60 đến bến đò An Hóa)	C		UBND huyện Châu Thành	10.000			10.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xăm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thạnh Ngãi- Phú Mỹ	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	10.000			10.000								
6	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Định, ĐH10 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến Bình thành)	C		UBND huyện Giồng Trôm	10.000			10.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
7	Xây dựng hệ thống thoát nước vỉa hè cây xanh chiếu sáng trên tuyến QL60 (đoạn đường dẫn vào cầu Rạch Miễu)	B		BQLDA các công trình Giao thông	33.021			33.021								
V	**LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI**				**260.897**			**141.900**	**18.997**			**100.000**				
V.1	***Y TẾ***				***239.900***			***137.900***	***2.000***			***100.000***				

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***239.900***			***137.900***	***2.000***			***100.000***				
1	***Tăng cường CSVC ngành Y tế***				***95.900***			***95.900***								Phê duyệt danh mục chi tiết theo **Phụ lục I.c**
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bến Tre	B	7622717	BQLDA công trình XD&DD	22.000			22.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	B	7685398	BQLDA công trình XD&DD	15.000			15.000								
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	B	7290044	BQLDA công trình XD&DD	107.000			5.000	2.000			100.000				Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ); đối ứng vốn GPMB.
V.2	***XÃ HỘI***				***20.997***			***4.000***	***16.997***							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
b)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***20.997***			***4.000***	***16.997***							
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	B	7618751	BQLDA công trình XD&DD	4.000			4.000								
2	Đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh bến Tre	C		BQLDA công trình XD&DD	16.997				16.997							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
VI	**LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**				***71.186***			***46.186***	***25.000***							
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***				***36.186***			***11.186***	***25.000***							
1	CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2) (Đoạn 1: từ xã An Khánh đến xã Phú Đức)	B	7573125	UBND huyện Châu Thành	32.286			7.286	25.000							Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Cải tạo nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao huyện Chợ Lách	C	7755165	UBND huyện Chợ Lách	3.900			3.900								
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				***35.000***			***35.000***								
1	Nâng cấp hoàn chỉnh khu Đền thờ Phan Văn Trị	C		UBND huyện Giồng Trôm	1.000			1.000								
2	Nâng cấp, chuyển chất liệu Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	C		Sở VHTT&DL	10.000			10.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Trùng tu, nâng cấp di tích Cây Da Đôi	C		Sở VHTT&DL	7.700			7.700								
4	Xây dựng Khu lưu niệm Nguyễn Sinh Sắc tại Khu di tích Chùa Tuyên Linh	C		Sở VHTT&DL	10.000			10.000								
5	Tượng đài đánh tàu trên sông Giồng Trôm (giai đoạn 2)	C		Sở VHTT&DL	6.300			6.300								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
VII	**LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG**				**25.755**	**1.955**		**23.800**								
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***13.455***	***1.955***		***11.500***								
1	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	C	7686980	BQLDA công trình XD&DD	11.500			11.500								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Bến Tre	C	7605880	BQLDA công trình XD&DD	1.955	1.955										
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				***12.300***			***12.300***								
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phát triển chính quyền điện tử tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	C		Sở TT&TT	5.000			5.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Mua sắm Camera lấy tin chuẩn HD/4K	C		Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	7.300			7.300								
VIII	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**				**648.284**	**63.000**		**585.284**								
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***				***593.784***	***39.000***		***554.784***								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	***Tăng cường CSVC ngành Giáo dục Đào tạo lồng ghép hỗ trợ chương trình nông thôn mới***				***439.130***			***439.130***								Phê duyệt danh mục chi tiết theo **Phụ lục I.d**

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	***Hỗ trợ đầu tư CSVC, Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025***				***108.772***			***108.772***								Phê duyệt danh mục chi tiết theo **Phụ lục I.e**
3	Trường TH An Thuận	C	7501052	UBND huyện Thạnh Phú	4.000			4.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Trường THPT Long Thới - Chợ Lách	B	7630717	BQLDA công trình XD&DD	1.060			1.060								
5	Trường TH Hương Mỹ 2	C	7644735	UBND huyện Mỏ Cày Nam	1.822			1.822								
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Ba Tri	C	7644736	BQLDA công trình XD&DD	17.000	17.000										Đối ứng vốn dự án sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Thạnh Phú	C	7579280	BQLDA công trình XD&DD	22.000	22.000										Đối ứng vốn dự án sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ
b)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***22.500***	***17.000***		***5.500***								
1	Trường THCS Thành phố Bến Tre	B	7579280	UBND thành phố Bến Tre	15.500	10.000		5.500								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Trường PTCS Tân Mỹ	C	7642439	BQLDA công trình XD&DD	7.000	7.000										
c)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				***32.000***	***7.000***		***25.000***								
1	Truường THPT Nhuận Phú Tân	B		BQLDA công trình XD&DD	15.000			15.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Trường THCS Tân Hội	C		BQLDA công trình XD&DD	7.000	7.000										
3	Trường TH Tân Phong	B		BQLDA công trình XD&DD	5.000			5.000								
4	Trường THCS Thạnh Hải	B		BQLDA công trình XD&DD	5.000			5.000								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
IX	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ**				**74.500**	**74.500**										
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020***				***55.800***	***55.800***										
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc các sở, ngành tỉnh Bến Tre (6 sở)	B	7177581	BQLDA công trình XD&DD	50.000	50.000										
2	Sửa chữa trung tâm hành chính huyện Chợ Lách	C	7744557	UBND huyện Chợ Lách	1.000	1.000										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Hội trường lớn Huyện ủy Thạnh phú	C		UBND huyện Thạnh Phú	4.800	4.800										
b)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***				***18.700***	***18.700***										
1	Chỉnh trang khuôn viên trụ sở Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	C	7678581	BQLDA công trình XD&DD	5.000	5.000										
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh (giai đoạn 2)	C	7770697	VP UBND tỉnh	13.700	13.700										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
X	**AN NINH QUỐC PHÒNG**				**37.972**	**13.172**							**24.800**			
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020***				***28.896***	***4.096***							***24.800***			
1	Tiểu dự án GPMB - Đầu tư xây dựng Sở Chỉ huy Biên phòng tỉnh	B	220190014	UBND thành phố Bến Tre	24.800								24.800			Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh 22,5 tỷ đồng
2	Trạm biên phòng Bến Đầm/Đồn Biên phòng Cồ Chiên	C		Bộ CH Biên phòng tỉnh	4.096	4.096										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				***9.076***	***9.076***										
1	Hạ tầng khu đất phục vụ sắp sếp dân cư	C		Bộ CHQS tỉnh	3.500	3.500										
2	Xây dựng nơi tạm giữ phương tiện thủy, tang vật vi phạm	C		Công an tỉnh	5.576	5.576										
XI	**Phân cấp huyện - thành phố**				**271.394**	**136.394**	**135.000**									

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	*Thành phố Bến Tre*				*71.582*	*19.582*	*52.000*									
2	*Châu Thành*				*27.061*	*14.061*	*13.000*									
3	*Bình Đại*				*27.717*	*16.717*	*11.000*									
4	*Giồng Trôm*				*40.936*	*15.936*	*25.000*									

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	*Ba Tri*				*29.748*	*18.748*	*11.000*									
6	*Chợ Lách*				*17.103*	*12.603*	*4.500*									*Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh 1,386 tỷ đồng*
7	*Mỏ Cày Nam*				*20.322*	*14.322*	*6.000*									
8	*Mỏ Cày Bắc*				*17.103*	*10.103*	*7.000*									

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	*Thạnh Phú*				*19.822*	*14.322*	*5.500*									
XII	**Chi phí thẩm định quyết toán**				**2.000**	**2.000**										
XIII	**Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp**				**300**	**300**										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
XIV	**Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính**				**15.000**		**15.000**									Đo đạc bản đồ địa chính 1,5 tỷ; Phân bổ 13,5 tỷ đồng bổ sung vào quỹ phát triển đất của Tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ .
J	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**				**3.300**	**3.300**										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Trung tâm y tế huyện Chợ Lách	C		UBND huyện Chợ Lách	200	200										
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm	C		UBND huyện Giồng Trôm	200	200										
3	Trung tâm y tế huyện Thạnh Phú	C		UBND huyện Thạnh Phú	300	300										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn, trữ ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng phong, huyện Giồng Trôm	B		BQLDA các công trình Giao thông	700	700										
5	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	B		BQLDA các công trình Giao thông	700	700										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội thần kinh - Nội tiết, Tai mũi họng, Đông y.	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	300	300										
7	Trường Trung học cơ sở Thới Lai	C		UBND huyện Bình Đại	300	300										
8	Trường Tiểu học 2 Thị trấn huyện Mỏ Cày Nam	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	300	300										

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2020											Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:										
						Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW cho các dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Kế hoạch vay vốn tồn ngân KBNN giai đoạn 2017-2020	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Xử lý nước thải khu vực cảng cá Ba Tri	C		BQLDA các công trình NNPTNT	300	300										

PHỤ LỤC I.a

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Tổng cộng							**678.403**	**582.104**	**135.438**	**90.390**	**425.470**	
	Thực hiện dự án							**678.403**	**582.104**	**135.438**	**90.390**	**425.470**	
I	**Huyện Chợ Lách**							**84.610**	**74.454**	**41.800**	**26.000**	**32.220**	
	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020							***84.610***	***74.454***	***41.800***	***26.000***	***32.220***	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Đường từ quốc lộ 57 đến cống Chín Dẫu, xã Long Thới	7685109	UBND huyện Chợ Lách	xã Long Thới	cấp A	2018-2020	2635/QĐ-SGTVT, 31/10/2017	8.589	7.730	6.100	3.000	1.630	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ chân cầu Cái Mơn Lớn đến Trịnh Văn Sơn (Ấp Bình Tây), xã Vĩnh Thành (ĐX 06)	7683444	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Thành	cấp B	2018-2020	2609/QĐ-SGTVT, 30/10/2017	9.096	8.186	7.700	2.500	480	
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ Trường Mẫu Giáo đến nhà thờ Quảng Ngãi (Ấp Vĩnh Bắc, Đông Nam), xã Vĩnh Thành (ĐX07)	7685122	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Thành	cấp B	2018-2020	2622/QĐ-SGTVT, 31/10/2017	8.834	7.951	6.500	3.200	1.450	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Nâng cấp, mở rộng Đường từ nhà Tư Kết đến cầu Dây Văng (Vĩnh Hưng 2 - Vĩnh Hiệp), xã Vĩnh Thành	7687515	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Thành	cấp B	2018-2020	2627/QĐ-SGTVT, 31/10/2017	11.405	10.265	8.200	4.000	2.065	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Dự án 18 đến bến đò Vĩnh Chính (đoạn từ Dự án 18 đến Ngã ba Phú Quới), xã Vĩnh Hòa	7726264	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	cấp B	2019-2021	2481/QĐ-SGTVT, 30/10/2018	8.088	7.279	2.500	2.500	4.770	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ ngã ba Phú Quới đến cầu Hòa Lộc, xã Vĩnh Hòa	7726265	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	cấp B	2019-2021	2478/QĐ-SGTVT, 30/10/2018	12.227	11.004	3.600	3.600	7.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
7	Nâng cấp, mở rộng Đường liên xã Vĩnh Hòa (huyện Chợ Lách) - xã Phước Mỹ Trung (huyện Mỏ Cày Bắc)	7726267	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	cấp A	2019-2021	2477/QĐ-SGTVT, 30/10/2018	4.462	4.016	1.500	1.500	2.510	
8	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	7745251	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa		2019-2021	174/QĐ-SXD, 31/10/2018	9.958	7.966	2.500	2.500	5.460	
9	Đường từ Quốc lộ 57 - Nhà Bùi Công Ngon, xã Hòa Nghĩa	7736243	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa	cấp A	2019-2021	2482/QĐ-SGTVT, 31/10/2018	4.957	4.461	1.500	1.500	2.960	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
10	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa; Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng	7739453	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa		2019-2021	178/QĐ-SXD, 31/10/2018	6.994	5.595	1.700	1.700	3.895	
II	**Huyện Mỏ Cày Bắc**							**49.415**	**41.389**			**22.500**	
	Công trình khởi công mới							***49.415***	***41.389***			***22.500***	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.03 (đoạn từ QL.57 đến giáp xã Hòa Lộc), xã Tân Bình		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình	cấp A	2020-2022	441/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.610	6.849			3.500	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Đường ĐX.05 (đoạn từ Huyện lộ 19 đến Cầu số 12), xã Tân Bình		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	438/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.643	6.879			3.500	
3	Đường ĐA.05 (đoạn từ đường ĐX.01 đến cầu cống huyện lộ 19), xã Tân Bình		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình	cấp B	2020-2022	442/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	9.474	6.632			3.500	
4	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình		2020-2022	191/QĐ-SXD, 31/10/2019	7.200	5.760			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.05 (đoạn từ QL.57 đến HL.41), Hưng Khánh Trung A		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	cấp A	2020-2022	440/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	6.072	5.465			3.000	
6	Đường ĐX.06 (đoạn từ ĐH.39 đến giáp xã Tân Thanh Tây), Hưng Khánh Trung A		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	cấp B	2020-2022	439/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	6.716	6.044			3.000	
7	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh Trung A		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	190/QĐ-SXD, 31/10/2019	4.700	3.760			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
III	**Huyện Mỏ Cày Nam**							**162.229**	**130.258**	**5.735**	**2.935**	**60.500**	
a)	***Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020***							***10.339***	***7.237***	***5.735***	***2.935***	***1.500***	
1	Đường ĐA.01 (Lộ Tân Thành Thượng) đoạn từ QL.57 đến giáp Đường ĐX.04, xã Tân Trung	7687142	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Tân Trung	cấp B	2018-2020	2630/QĐ-SGTVT, 31/10/2017	10.339	7.237	5.735	2.935	1.500	
b)	***Công trình khởi công mới***							***151.890***	***123.021***			***59.000***	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến đất ông Nguyễn Văn Ân (sông Hàm Luông) và 01 nhánh rẽ nối xã Phú Khánh và 01 nhánh rẽ nối chùa Tuyên Linh), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	469/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	14.950	13.455	-	-	4.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (đoạn từ Quốc lộ 57 đến Đường ĐX.03), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	464/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	13.605	12.245	-	-	4.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.03 (đoạn từ Cầu Vĩ đến giáp Đường ĐX.01), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp A	2020-2022	467/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.540	4.986			3.000	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.01 (đoạn từ Cầu Vĩ đến Quốc lộ 57), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	461/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.822	7.575			3.500	
5	Đường ĐA.02 (đoạn từ ĐX.01 đến giáp ranh xã Phú Khánh), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	455/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	8.555	5.989			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.03 (đoạn từ Đường ĐX.03 đến đê sông Hàm Luông), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	473/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	9.747	6.823			3.500	
7	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.04 (đoạn từ đê bao sông Hàm Luông đến cầu Dương Văn Đó), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	458/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.044	3.531			3.000	
8	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐA.09 (đoạn từ ranh xã Hương Mỹ đến giáp ĐX.03), xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	cấp B	2020-2022	471/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.105	4.274			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
9	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	-	2020-2022	201/QĐ-SXD, 31/10/2019	7.000	5.600			3.000	
10	Đường ĐX.02 (đoạn từ cầu Chợ xã đến cầu Phước Đa), xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp A	2020-2022	459/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.800	9.720	-	-	3.500	
11	Đường ĐX.03 (đoạn từ ĐX.02 đến cầu Bình Phước), xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	462/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.962	5.366	-	-	3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
12	Đường ĐX.04 (đoạn từ ĐX.02 đến giáp thị trấn Mỏ Cày), xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	456/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	12.821	11.539	-	-	4.000	
13	Đường ĐX.05 (đoạn từ HL.22 đến ranh xã Bình Khánh Đông), xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	468/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.814	6.133	-	-	3.000	
14	Đường ĐX.06 (giai đoạn 1 đoạn từ ĐH.22 đến đường ĐA.01), xã Phước Hiệp, huyện Mỏ Cày Nam		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	474/QĐ-SGTVT, 31/10/2019	6.497	5.847	-	-	3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
15	Đường ĐA.02 (đoạn từ ĐX.01 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	470/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	5.400	3.780	-	-	3.000	
16	Đường ĐA.04 (đoạn từ HL.22 đến giáp xã Định Thủy), xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	465/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	8.995	6.297	-	-	3.500	
17	Đường ĐA.10 (đoạn từ Đường ĐX.03 đến Đường ĐC.08), xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Cấp B	2020-2022	472/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	7.233	5.063	-	-	3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
18	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	-	2020-2022	202/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.000	4.800	-	-	3.000	
IV	**Thạnh Phú**							**69.118**	**60.266**	**28.658**	**14.166**	**23.920**	
a)	***Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020***							***41.650***	***37.485***	***28.658***	***14.166***	***8.820***	
1	Đường ĐX.01 (đoạn từ Huyện lộ 24 đến giáp Cống Cái Bần), xã Thới Thạnh	7688211	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thới Thạnh	cấp B	2018-2020	2617/QĐ-SGTVT, 30/10/2017	13.820	12.438	10.758	6.166	1.680	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (đoạn từ Huyện lộ 24 đến Đê Sông Cổ Chiên), xã Thới Thạnh	7685715	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thới Thạnh	cấp A	2018-2020	2636/QĐ-SGTVT, 31/10/2017	14.890	13.401	9.400	4.000	4.000	
3	Gia cố mặt Đê Sông Cổ Chiên, xã Thới Thạnh	7688210	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thới Thạnh		2018-2020	2632/QĐ-SGTVT, 31/10/2017	12.940	11.646	8.500	4.000	3.140	
b)	***Công trình khởi công mới***							***27.468***	***22.781***			***15.100***	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (Phú Hòa - Minh Đức), xã Phú Khánh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	404/QĐ-SGTVT, 15/10/2019	10.957	9.861			4.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Đường ĐA.04 Đường lộ Cầu Tàu bờ tây (đoạn Cầu Phú Hòa đến giáp xã Đại Điền), xã Phú Khánh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp B	2020-2022	400/QĐ-SGTVT, 9/10/2019	6.885	4.820			3.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Phú Khánh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh		2020-2021	179/QĐ-SXD, 28/10/2019	3.500	2.800			2.800	
4	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Phú Khánh, huyện Thạnh Phú (công suất 20m3/h lên 40 m3/h)		Trung tâm NSVSMTNT	Xã Phú Khánh		2020-2021	171/QĐ-SXD, 14/10/2019	3.000	2.700			2.700	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Sửa chữa nhà văn hóa đa năng và cải tạo dãy lớp cũ thành 05 phòng chức năng xã Giao Thạnh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh		2020-2021	180/QĐ-SXD, 28/10/2019	2.126	1.700			1.700	
6	Mở rộng mạng lưới cấp nước của nhà nước máy Thạnh Phú		Trung tâm NSVSMTNT	Xã Giao Thạnh		2020-2021	172/QĐ-SXD, 14/10/2019	1.000	900			900	
V	**Huyện Giồng Trôm**							**45.158**	**40.262**			**32.000**	
	Công trình khởi công mới							***45.158***	***40.262***			***32.000***	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Châu Hòa (gồm đường ĐX.01 và ĐX 02)		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Châu Hòa	cấp A	2020-2022	449/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	10.400	9.360			4.000	
2	Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Châu Hòa		2020-2021	83/QĐ-SXD, 04/6/2019	3.800	3.040			3.000	
3	Xây dựng tuyến ống cấp nước khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn phú và xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm		BQLDA ĐTXD CT NNPTNT	xã Sơn phú và xã Hưng Phong (Giồng Trôm)		2020-2022	2396/QĐ-UBND, 30/10/2019	30.958	27.862			25.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
VI	**Huyện Ba Tri**							**128.776**	**114.141**	**43.219**	**37.463**	**48.210**	
a)	***Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020***							***107.502***	***94.994***	***43.219***	***37.463***	***40.710***	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước, bó vỉa Đường ĐX.01, xã Vĩnh An	7693576	UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh An	cấp A	2018-2020	2607/QĐ-SGTVT, 30/10/2017	13.024	11.722	7.815	2.059	3.900	
2	Đường ĐX.01 (Đường phía đông ấp Gò Da), xã Mỹ Chánh	7725895	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp A	2018 - 2020	2262/QĐ-SGTVT, 02/10/2018	7.812	7.031	2.500	2.500	4.530	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (Đường Phía Tây ấp Gò Da), xã Mỹ Chánh	7725898	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp A	2018 - 2020	2310/QĐ-SGTVT, 15/10/2018	5.634	5.071	2.300	2.300	2.770	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.03 (Đoạn từ đường ĐH 01 đến đường HL.10) và nhánh rẽ, xã Mỹ Chánh	7731128	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp A, B	2018 - 2020	2305/QĐ-UBND, 24/10/2018	21.347	19.212	6.000	6.000	5.000	
5	Đường ĐX.04 (Đoạn từ HL.10 đến giáp ranh xã An Phú Trung), xã Mỹ Chánh	7725900	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp B	2018 - 2020	2363/QĐ-SGTVT, 19/10/2018	13.495	12.146	4.900	4.900	7.240	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Đường ĐA.03 (Đường Bầu Dừa), xã Mỹ Chánh	7725896	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	Cấp B	2018 - 2020	2470/QĐ-SGTVT, 29/10/2018	5.010	3.507	2.404	2.404	1.100	
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo Hội trường văn hóa thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Mỹ Chánh	7742492	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh		2018 - 2020	166/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.754	3.003	2.009	2.009	990	
8	Đường ĐX.01 (Đoạn từ cầu Trạm y tế đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã An Phú Trung	7725902	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	Cấp A	2018 - 2020	2199/QĐ-SGTVT, 02/10/2018	8.916	8.024	4.091	4.091	3.930	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
9	Đường ĐX.02 (Đoạn từ cầu Kênh Tự Chảy đến giáp ranh xã Mỹ Chánh), xã An Phú Trung	7725897	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	Cấp A	2018 - 2020	2263/QĐ-SGTVT, 10/10/2018	12.240	11.016	4.400	4.400	6.610	
10	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (Đoạn từ cầu Kênh Láng Sen đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã An Phú Trung	7725899	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	Cấp B	2018 - 2020	2362/QĐ-SGTVT, 19/10/2018	12.470	11.223	4.400	4.400	4.000	
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo hội trường Văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã An Phú Trung	7728316	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung		2018 - 2020	165/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.800	3.040	2.400	2.400	640	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
b)	***Công trình khởi công mới***							**21.274**	**19.147**			**7.500**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Vĩnh Hòa (Đường ĐX.02), đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Tân Thủy		UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	cấp A	2020-2022	399/QĐ-SGTVT, 09/10/2019	14.776	13.298			4.000	
2	Đường ĐX.03 (đoạn từ TL.885 đến ĐX.04), xã Vĩnh Hòa		UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	cấp A	2020-2022	398/QĐ-SGTVT, 09/10/2019	6.498	5.848			3.500	
VII	**Huyện Bình Đại**							**78.902**	**70.346**	**16.026**	**9.826**	**24.990**	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
a)	***Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020***							***28.787***	***25.908***	***16.026***	***9.826***	***7.990***	
1	Đường ĐX 01 xã Châu Hưng, huyện Bình Đại	7686803	UBND huyện Bình Đại	xã Châu Hưng	cấp A	2018-2020	2626/QĐ-UBND, 31/10/2017	20.792	18.713	13.526	7.326	3.300	
2	Đường vào trung tâm xã Châu Hưng	7743279	UBND huyện Bình Đại	xã Châu Hưng	cấp A	2018-2020	2364/QĐ-SGTVT, 19/10/2018	7.995	7.196	2.500	2.500	4.690	
b)	***Công trình khởi công mới***							***50.115***	***44.437***			***17.000***	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (Đường Giồng Cây Trâm), xã Thạnh Phước		UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước	cấp A	2020-2022	436/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	8.716	7.844			3.500	
2	Đường ĐX02 (đoạn từ giáp đường ĐX.04 đến đường ĐH.07), xã Thới Lai		UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	457/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	10.496	9.446			3.500	
3	Nâng cấp, mở rộng và xây mới đường ĐX03 (đoạn từ QL.57B, ĐX.04 đến Đường ĐX.01), xã Thới Lai		UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	460/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	12.587	11.328			4.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (đoạn từ giáp xã Vang Quới Tây, Vang Quới Đông đến sông Ba Lai), xã Thới Lai		UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp A	2020-2022	463/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	14.985	13.487			4.000	
5	Đường ĐA04 (Đoạn từ cách Quốc lộ 57B 535m đến đường ĐX01), xã Thới Lai		UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Cấp B	2020-2022	466/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	3.331	2.332			2.000	
VIII	**Huyện Châu Thành**							**60.195**	**50.988**			**30.990**	
	Công trình khởi công mới							***60.195***	***50.988***			***30.990***	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Đường ĐX.02 (đoạn từ lộ Ông Kế đến Đường Huỳnh Tấn Phát), xã An Phước		UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	cấp A	2020-2022	437/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	6.790	6.111			3.500	
2	Xây dựng các phòng chức năng của nhà văn hóa xã An Phước		UBND huyện Châu Thành	xã An Phước		2020-2021	205/QĐ-SXD, 31/10/2019	1.372	1.098			1.090	
3	Đường ĐX.03 (Điểm đầu giáp ĐX.01 điểm cuối giáp ĐHDK.13), xã An Hóa		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	cấp A	2020-2022	453/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	6.900	6.210			3.500	
4	Đường ĐX.04 (Đầu giáp ĐHDK.13 cuối giáp ĐX.01), xã An Hóa		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	cấp A	2020-2022	454/QĐ-SGTVT, 30/10/2019	4.789	4.310			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Xây dựng 02 cống trên tuyến đường ĐA.01 (điểm đầu giáp ĐHĐK.13, điểm cuối giáp ĐX.02), xã An Hóa		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	445/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	2.500	1.750			1.500	
6	Đường ĐA.03 (Điểm đầu giáp ĐH.04 điểm cuối giáp ĐX.02), xã An Hóa		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	cấp B	2020-2022	444/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	7.800	5.460			3.000	
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hóa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600	5.280			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
8	Đường ĐX.01 (Điểm đầu giáp QL.57C điểm cuối giáp Chợ Thạnh Hưng), xã Tường Đa		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	446/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	6.956	6.260			3.500	
9	Đường ĐX.03 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp QL.57C), xã Tường Đa		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp B	2020-2022	447/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	10.388	9.349			4.000	
10	Đường ĐX.04 (Điểm đầu giáp ĐH.01 điểm cuối giáp Đê Ba Lai), xã Tường Đa		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	cấp A	2020-2022	448/QĐ-SGTVT, 28/10/2019	2.800	2.520			2.400	
11	Xây mới hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng, xã Tường Đa		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa		2020-2022	198/QĐ-SXD, 31/10/2019	3.300	2.640			2.500	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
IX	**Các dự án nhóm C quy mô nhỏ**											**90.394**	**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**
X	**Vốn thực hiện đề án đặc thù (vốn dự phòng)**											**59.746**	
a)	*Hỗ trợ công trình thực hiện đạt chuẩn ấp nông thôn mới theo Quyết định 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng CP*											*50.006*	**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
b)	*Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng hợp tác xã theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ*											*9.740*	**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**

PHỤ LỤC I.b

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	**190.417**	**165.524**	-	-	**150.000**	
	Thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-	**190.417**	**165.524**	-	-	**150.000**	-
I	**Huyện Châu Thành**				-		-	**8.300**	**6.640**			**4.000**	-
	Công trình khởi công mới				-		-	***8.300***	***6.640***			***4.000***	-
1	Xây dựng Trụ sở UBND xã Tường Đa		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa		2020-2022	197/QĐ-SXD, 31/10/2019	8.300	6.640	-	-	4.000	-

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
II	**Thạnh Phú**							**35.405**	**30.373**			**16.000**	
	Công trình khởi công mới							***35.405***	***30.373***			***16.000***	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (Lộ Chùa - Bình Khánh - Phú Long Phụng - Minh Đức), xã Phú Khánh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	2290/QĐ-UBND, 18/10/2019	20.488	18.439			8.000	
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Giao Thạnh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh		2020-2022	182/QĐ-SXD, 28/10/2019	7.717	6.174			4.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh	Tổng	Trong đó KH 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Phú Khánh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh		2020-2022	188/QĐ-SXD, 30/10/2019	7.200	5.760			4.000	
III	**Huyện Bình Đại**							**101.910**	**89.190**			**31.400**	
	Công trình khởi công mới							***101.910***	***89.190***			***31.400***	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã Thạnh Phước), huyện Bình Đại		UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước	cấp A	2020-2022	2367/QĐ-UBND, 28/10/2019	29.988	26.989			8.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Xây dựng mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã và xây dựng 05 phòng chức năng xã Thạnh Phước		UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước		2020-2022	158/QĐ-SXD, 04/10/2019	10.303	8.242			5.000	
3	Đường ĐX.01 (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến giáp xã Lộc Thuận), xã Thới Lai		UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	cấp A	2020-2022	2424/QĐ-UBND, 31/10/2019	34.647	31.182			8.400	
4	Xây mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Hội trường văn hóa xã và các phòng chức năng xã Thới Lai		UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai		2020-2022	192/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.990	11.992			5.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Đường Bờ Kênh xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại		UBND huyện Bình Đại	Vang Quới Tây	cấp A	2020-2022	2526/QĐ-SGTVT, 30/9/2016	11.982	10.784			5.000	
IV	**Huyện Ba Tri**							**44.802**	**39.322**			**18.000**	
	Công trình khởi công mới							***44.802***	***39.322***			***18.000***	
1	Đường ĐX.01 (đoạn từ TL.885 đến giáp ranh xã Bảo Thuận), xã Vĩnh Hòa, Ba Tri		UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	cấp A	2020-2022	2106/QĐ-UBND, 26/9/2019	21.304	19.174			8.000	
2	Đường liên xã Tân Thủy - Bảo Thuận, huyện Ba Tri		UBND huyện Ba Tri	xã Tân Thủy, Bảo Thuận	cấp A	2020-2022	452/QĐ-SGTVT, 19/10/2019	13.498	12.148			5.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nhà văn hóa đa năng và các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa		UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa		2020-2022	187/QĐ-SXD, 30/10/2019	10.000	8.000			5.000	
V	**Khen thưởng công trình phúc lợi cho các xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới**											**600**	**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**
VI	**Hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Đề án 3333) và các dự án nhóm C quy mô nhỏ**											**80.000**	**Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện**

PHỤ LỤC I.c

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Y tế

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**105.409**	**-**	**-**	**95.900**	**-**
A	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**				**-**	**-**	**-**	**-**	**105.409**			**95.900**	**-**
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***								***45.000***			***35.500***	
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	C	7744727	BQLDA công trình XD&DD	MCB	Cải tạo, sửa chữa	2019 - 2021	2126/QĐ-UBND ngày 03/6/2019	25.000			18.000	-

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		BQLDA công trình XD&DD	TPBT	Cải tạo, sửa chữa	2019 - 2021	2219/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	20.000			17.500	
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***								***60.409***			***60.400***	
1	Đầu tư trang thiết bị y tế (máy giúp thở, hệ thống chạy thận	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bệnh viện NĐC	Hệ thống chạy thận nhân tạo	2019-2020	2429/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	23.909			23.900	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	nhân tạo) của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu												
2	Cải tạo, sửa chữa khoa sản - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bệnh viện NĐC	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020	230/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	7.500			7.500	
3	Mua sắm thiết bị y tế cho các cơ sở y tế huyện, xã phường, thị trấn năm 2020	C		BQLDA công trình XD&DD	các xã, phường, thị trấn	Mua sắm thiết bị	2020	2434a/QĐ-SXD ngày 31/10/2019	29.000			29.000	

PHỤ LỤC I.d

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục đào tạo lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	**1.575.116**	**223.189**	**199.200**	**439.130**	-
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				-	-	-	-	**1.575.116**	**223.189**	**199.200**	**439.130**	
I	**THÀNH PHỐ BẾN TRE**				-	-	-	-	**44.870**	**16.000**	**16.000**	**19.800**	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***								***32.656***	***16.000***	***16.000***	***14.600***	
1	Trường THCS Sơn Đông	C	7682987	UBND thành phố Bến Tre	xã Sơn Đông, TPBT	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2586/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	19.718	11.000	11.000	6.700	
2	Trường Mầm non Trúc Giang	C	7757009	UBND thành phố Bến Tre	Phường 2, TPBT	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	185/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	12.938	5.000	5.000	7.900	
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				-	-	-	-	***12.214***	***-***	***-***	***5.200***	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Trường Mầm non Đồng Khởi	C		UBND thành phố Bến Tre	thành phố Bến tre	05 nhóm lớp, các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	783/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	12.214			5.200	
II	**HUYỆN CHÂU THÀNH**				**-**	**-**	**-**	**-**	**251.617**	**27.989**	**15.000**	**61.130**	
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***								***58.074***	***27.989***	***15.000***	***19.130***	
1	Trường Tiểu học An Phước	C	7622834	UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	344m2	2017-2020	745/QĐ-UB 31/3/2016	22.574	12.989		7.230	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Trường THCS Phú Túc	C	7717206	UBND huyện Châu Thành	xã Phú Túc	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	202/QĐ-SXD 31/10/2017	35.500	15.000	15.000	11.900	
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***								***193.543***	***-***	***-***	***42.000***	
1	Trường Tiểu học Trần Văn Ơn	C		UBND huyện Châu Thành	xã Phước Thạnh	10 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2408/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.950			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Trường Tiểu học An Khánh	C		UBND huyện Châu Thành	xã An Khánh	15 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2407/QĐ-UBND, 30/10/2020	25.000			4.000	
3	Trường mẫu giáo An Hóa	C		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	07 phòng học + 11 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.600			4.000	
4	Trường Tiểu học An Hóa	C		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa	06 phòng chức năng, cải tạo phòng họchiện hữu, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	195/QĐ-SXD, 31/10/2019	9.200			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Trường Mẫu giáo Tường Đa	C		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	07 phòng học + 11 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2406/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.896			4.000	
6	Trường Tiểu học xã Tường Đa	C		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	12 phòng học + 14 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2405/QĐ-UBND, 30/10/2019	24.600			4.000	
7	Trường Trung học cơ sở Phan Triêm	C		UBND huyện Châu Thành	xã Tường Đa	9 phòng học + 19 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2410/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.200			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
8	Trường Mẫu giáo An Phước	C		UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	07 phòng học +12 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2411/QĐ-UBND, 30/10/2019	20.097			9.000	Bố trí cao do có chi phí GPMB
9	Trường THCS An Phước	C		UBND huyện Châu Thành	xã An Phước	10 phòng học +16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2412/QĐ-UBND, 30/10/2019	27.000			4.000	
III	**HUYỆN BÌNH ĐẠI**				**-**	**-**	**-**	**-**	**139.803**	**10.000**	**10.000**	**36.000**	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
a)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***								***29.000***	***10.000***	***10.000***	***12.000***	
1	Trường Tiểu học Thừa Đức	C	7676314		Xã Thừa Đức	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2350/QĐ-UBND 30/10/2018	29.000	10.000	10.000	12.000	
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				-	-	-	-	***110.803***	-	-	***24.000***	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Hoa	C		UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây	12 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2404/QĐ-UBND 30/10/2019	19.993			4.000	
2	Trường Tiểu học Vang Quới Đông	C		UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Đông	15 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	186/QĐ-SXD 30/10/2019	14.979			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Trường Tiểu học Thới Lai	C		UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	17 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2397/QĐ-UB 30/10/2019	29.000			4.000	
4	Trường Tiểu học Thạnh Trị	C		UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Trị	06 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	187/QĐ-SXD 30/10/2019	8.347			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Thới Lai			UBND huyện Bình Đại	xã Thới Lai	Xây mới 08 phòng học; cải tạo, sửa chữa khối lớp học hiện tại thành 10 phòng chức năng; xây dựng các hạng mục phụ và trang thiết bị.	2020-2022	194/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.900			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Trường Tiểu học Võ Văn Lân xã Thạnh Phước	C		UBND huyện Bình Đại	xã Thạnh Phước	12 phòng học + 16 phòng chức năng các hạng mục phụ, thiết bị, cải tạo điểm lẻ	2020-2022	1803/QĐ-UBND, 22/8/2019	23.584			4.000	
IV	**HUYỆN GIỒNG TRÔM**				**-**	**-**	**-**	**-**	**63.177**	**-**	**-**	**24.000**	
a)	***Dự án khởi công mới năm 2020***								***63.177***	**-**	**-**	***24.000***	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Trường THCS Châu Bình	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Châu Bình	03 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và hạng mục phụ	2019-2020	111/QĐ-UBND, 12/7/2019	12.119			5.000	
2	Trường Tiểu học Hưng Nhượng	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	điểm chính 05 phòng học +02 phòng chức năng, điểm lẻ 05 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	104/QĐ-UBND, 28/6/2019	10.990			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Trường Tiểu học Tân Thanh	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Thanh	06 phòng học lý thuyết + 08 phòng chức năng và hạng mục phụ	2019-2020	90/QĐ-SXD, 18/6/2019	11.658			5.000	
4	Trường Tiểu học Phong Điền	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Thạnh Phú Đông	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	414/QĐ-UBND, 08/3/2019	28.410			9.000	Bố trí cao do có chi phí GPMB
V	**HUYỆN BA TRI**				**-**	**-**	**-**	**-**	**230.269**	**42.000**	**42.000**	**55.700**	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
a)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020***								***99.150***	***42.000***	***42.000***	***32.700***	
1	Trường Mẫu giáo An Phú Trung	C	7682760	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2297/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	18.750	7.000	7.000	6.000	
2	Trường Tiểu học An Phú Trung	C	7735735	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2298/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	19.650	9.000	9.000	6.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Trường Mầm non Mỹ Chánh	C	7281774	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2295/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	22.750	10.000	10.000	7.000	
4	Trường Tiểu học Mỹ Chánh	C	7735736	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2296/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	25.250	10.000	10.000	7.000	
5	Trường THCS Ba Mỹ	C	7735738	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	167/QĐ-SXD ngày 26/10/2018	12.750	6.000	6.000	6.700	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
b)	***Dự án khởi công mới năm 2020***				**-**	**-**	**-**	**-**	***131.119***	**-**	**-**	***23.000***	
1	Trường THCS Thị Trấn Ba Tri	B		UBND Ba Tri	thị trấn Ba Tri	18 phòng học lý thuyết +19 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị,	2019-2023	2347/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	48.792			4.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Trường Tiểu học An Hòa Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị, sửa chữa 12 phòng học	2020-2022	2015/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	25.124			4.000	
3	Trường Tiểu học Tân Xuân 2	C		UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	08 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị,	2020-2022	2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	27.353			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa	C		UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	06 phòng học +10 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị,điểm lẻ 01 phòng học và hạng mục phụ	2020-2022	2341/QĐ-UBND, 24/10/2019	19.600			4.000	
5	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa	C		UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	05 phòng học, sửa 12 phòng học +8 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị,điểm lẻ sửa 02 phòng học và hạng mục phụ	2020-2022	178/QĐ-SXD, 28/10/2019	8.750			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	C		UBND huyện Ba Tri	xã Vĩnh Hòa	01 phòng họp	2020-2022	154a/QĐ-SXD, 26/9/2019	1.500			1.500	
VI	**HUYỆN CHỢ LÁCH**				**-**	**-**	**-**	**-**	**80.848**	**31.000**	**31.000**	**45.700**	
a)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***				**-**	**-**	**-**	**-**	***80.848***	***31.000***	***31.000***	***45.700***	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Trường THCS Phú Phụng, hạng mục: Sơn mới 8 phòng học, sửa chữa 6 phòng thành 9 phòng chức năng, xây mới 5 phòng chức năng và cấp bổ sung trang thiết bị	C	7697266	UBND huyện Chợ Lách	Xã Phú Phụng	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	189/QĐ-SXD 30/10/2017	7.200	5.000	5.000	1.700	
2	Trường Mầm non Vĩnh Hòa.	C	7781791	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	171/QĐ-SXD 31/10/2018	12.398	4.000	4.000	8.000	
4	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa.	C	7742128	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	172/QĐ-SXD 31/10/2018	8.900	3.000	3.000	5.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Trường THCS Vĩnh Hòa.	C	7768769	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	173/QĐ-SXD 31/10/2018	8.900	3.000	3.000	5.700	
6	Trường Mầm non Hòa Nghĩa.	C	7770890	UBND huyện Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	175/QĐ-SXD 31/10/2018	10.400	4.000	4.000	6.200	
7	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa B	C	7778523	UBND huyện Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	176/QĐ-SXD 31/10/2018	14.350	5.000	5.000	9.000	
8	Trường THCS Hòa Nghĩa	C	7744850	UBND huyện Chợ Lách	Xã Hòa Nghĩa	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	177/QĐ-SXD 31/10/2018	11.000	4.000	4.000	6.000	
9	Trường Mẫu giáo Hưng Khánh Trung B	C	7747374	UBND huyện Chợ Lách	Xã HKT B	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019-2021	179/QĐ-SXD 31/10/2018	7.700	3.000	3.000	3.600	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
VII	**HUYỆN THẠNH PHÚ**				**-**	**-**	**-**	**-**	**241.140**	**25.200**	**17.200**	**71.500**	
a)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***								***29.903***	***25.200***	***17.200***	***1.700***	
1	Trường Tiểu học Thới Thạnh	C	7683572		xã Thới Thạnh	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2600/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	29.903	25.200	17.200	1.700	
b)	***Các dự án khởi công mới năm 2020***				**-**	**-**	**-**	**-**	***211.237***	**-**	**-**	***69.800***	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Trường THCS Thị Trấn Thạnh Phú	B			-	816 học sinh	2019-2022	1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	55.513			16.800	
2	Trường Tiểu học Mỹ An	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Mỹ An	09 phòng học lý thuyết +02 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	14/QĐ-SXD 29/8/2019	9.916			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Trường Tiểu học Mỹ Hưng	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Mỹ Hưng	04 phòng học lý thuyết +08 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	73/QĐ-SXD 31/6/2019	10.898			5.000	
4	Trường Tiểu học Hòa Lợi	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã Hòa Lợi	07 phòng học lý thuyết +13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2368/QĐ-UBND, 28/10/2019	17.998			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Trường Tiểu học An Qui	C		UBND huyện Thạnh Phú	xã An Qui	06 phòng học lý thuyết +05 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	169/QĐ-SXD 14/10/2018	9.994			4.000	
6	Trường Mẫu giáo Phú Khánh	C		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	215 học sinh	2020-2022	2103/QĐ-UBND, 26/9/2019	16.994			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
7	Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua	C		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	06 phòng học lý thuyết +06 phòng chức năng, sửa 10 phòng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	162/QĐ-SXD, 09/10/2019	12.202			5.000	
8	Trường THCS Phú Khánh	C		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	310 học sinh	2020-2022	1931/QĐ-UBND, 09/9/2019	27.799			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
9	Trường Mẫu giáo Giao Thạnh	C		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	05 phòng hoct +09 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	181/QĐ-SXD, 28/10/2019	14.984			5.000	
10	Trường Tiểu học Giao Thạnh	C		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	15 phòng học lý thuyết + 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2102/QĐ-UBND, 26/9/2019	29.939			9.000	Bố trí cao do có chi phí GPMB

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
11	Trường THCS Trần Thị Tiết	C		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Giao Thạnh	sữa chữa	2020-2022	120/QĐ-SXD, 26/7/2019	5.000			5.000	
VIII	**HUYỆN MỎ CÀY NAM**								**102.500**			**20.000**	
a)	***Các dự án khởi công mới năm 2020***								***102.500***			***20.000***	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Trường Mẫu giáo Cẩm Sơn	C		UBND huyện MCN	xã Cẩm Sơn	08 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2373/QĐ-UBND ngày 28/9/2019	24.000			4.000	
2	Trường Mẫu giáo Tân Hội	C		UBND huyện MCN	xã Tân hội	10 phòng học lý thuyết + 11 phòng chức năng và các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2413/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	26.000			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
16	Trường Mẫu giáo Phước Hiệp	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Xây dựng mới 07 phòng học, 10 phòng chức năng, xây dựng các hạng mục phụ và trang thiết bị; mở rộng diện tích khoảng 3.500 m2	2020-2022	2436/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.000			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
17	Trường Tiểu học - THCS Phước Hiệp	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	Xây dựng 10 phòng học; sửa chữa 05 phòng học thành 05 phòng chức năng; sửa chữa 06 phòng chức năng; các hạng mục phụ và trang thiết bị.	2020-2022	200/QĐ-SXD, 31/10/2019	14.500			4.000	
3	Trường Tiểu học Thành Thới A1	C		UBND huyện MCN	xã Thành Thới A	20 phòng học lý thuyết các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	21.000			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
IX	**HUYỆN MỎ CÀY BẮC**								**92.820**			**22.000**	
a)	***Các dự án khởi công mới năm 2020***								***92.820***			***22.000***	
1	Trường Tiểu học Thạnh Ngãi 2	C		UBND huyện MCB	xã Thạnh Ngãi	5 phòng học lý thuyết 5 phòng chức năng và các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	189/QĐ-SXD, 31/10/2019	10.950			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Trường Mẫu giáo Tân Bình	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình	Xây mới 11 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các công trình phụ, trang thiết bị, diện tích đất mở rộng khoảng 4.045 m2	2020-2022	2439/QĐ-UBND, 31/10/2019	28.440			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình	Xây dựng mới 16 phòng chức năng, xây dựng các công trình phụ và trang thiết bị	2020-2022	2437/QĐ-UBND, 31/10/2019	17.500			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Trường Mầm non Hưng Khánh Trung A	C		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A	Xây dựng 9 phòng học, 11 phòng chức năng, xây dựng các công trình phụ và trang thiết bị, diện tích đất mở rộng khoảng 3.965 m2	2020-2022	2438/QĐ-UBND, 31/10/2019	27.035			4.000	
5	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A	C		UBND huyện MCB	xã Hưng Khánh Trung A	2 phòng học lý thuyết 13 phòng chức năng	2020-2022	193/QĐ-SXD, 31/10/2019	8.895			5.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
X	**BAN QLDA DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP**								**328.072**	**71.000**	**68.000**	**83.300**	
a)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020***								***144.760***	***71.000***	***68.000***	***55.300***	
1	Trường THCS Sơn Phú	C	1124 657	BQLDA công trình XD&DD	Giồng Trôm	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2614/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	25.000	13.000	10.000	9.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Trường THCS Tân Hưng	C	7682 111	BQLDA công trình XD&DD	Xã Tân Hưng, Ba Tri	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2216/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	30.814	12.000	12.000	14.700	
3	Đầu tư xây dựng mới 02 dãy phòng học Trường Cao đẳng Bến Tre	B	7705 103	BQLDA công trình XD&DD	xã Sơn Đông, TPBT	02 dãy phòng học	2019 - 2021	2239/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	38.446	20.000	20.000	10.600	Không bao gồm vốn hỗ trợ của nhà đầu tư 4 tỷ
4	Trường Trung cấp nghề Bến Tre	C	7685 129	BQLDA công trình XD&DD	xã Sơn Đông, TPBT	phòng học, HMP	2019 - 2021	151/QĐ-UBND ngày 08/10/2018	14.923	8.000	8.000	6.500	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Trường THCS Bùi Sĩ Hùng	B	7726097	BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thới	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2342/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	35.577	18.000	18.000	14.000	Đối ứng ngân sách Trung ương (vốn ODA)
b)	***Các dự án khởi công mới năm 2020***								***183.312***	***-***	***-***	***28.000***	
1	Trường THCS Phước Mỹ Trung	C		BQLDA công trình XD&DD	xã PhướcMỹ Trung	16 phòng lý thuyết + 05 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2389/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	19.994			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Trường TH Nhuận Phú Tân 2	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Nhuận Phú Tân	10 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	20.992			4.000	
3	Trường Tiểu học Minh Đức	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Minh Đức	16 phòng lý thuyết + 09 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2188/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	22.990			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Trường TH An Hiệp	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	20 phòng lý thuyết + 13phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.914			4.000	
5	Trường THCS An hiệp	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	18 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.962			4.000	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Trường Tiểu học An Bình Tây	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Bình Tây, huyện Ba Tri,	24 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2334/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.500			4.000	
7	Trường THCS Bình Thắng	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	13 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2333/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.960			4.000	

PHỤ LỤC I.e

Phân bổ chi tiết danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết Hỗ trợ đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	**108.772**	-	-	**108.772**	-
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				-	-	-	-	**108.772**			**108.772**	
a)	***Dự án khởi công mới năm 2020***								***108.772***	**-**	**-**	***108.772***	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học dùng chung cho các trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh	C		BQLDA công trình XD&DD	Toàn địa bàn tỉnh	Mua sắm thiết bị dạy học	2020	2420/QĐ-UBND, 31/10/2019	29.962			29.962	
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 cho các trường Tiểu học cụm 1 (Thành phố, Châu Thành, Chợ Lách)	C		BQLDA công trình XD&DD	Thành phố, Châu Thành, Chợ Lách	Mua sắm thiết bị dạy học	2020	2421/QĐ-UBND, 31/10/2019	22.306			22.306	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 cho các trường Tiểu học cụm 2 (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú):	C		BQLDA công trình XD&DD	Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú	Mua sắm thiết bị dạy học	2020	2422/QĐ-UBND, 31/10/2019	26.763			26.763	

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 cho các trường Tiểu học cụm 3 (Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc)	C		BQLDA công trình XD&DD	Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc	Mua sắm thiết bị dạy học	2020	2423/QĐ-UBND, 31/10/2019	29.741			29.741	